

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MEGRAM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	06 - 32
Bảng cân đối kế toán riêng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Milan Novosad	Chủ tịch
Ông: Đỗ Thành Trung	Phó chủ tịch
Ông: Đỗ Xuân Hiếu	Thành viên
Ông: Đỗ Hùng Sơn	Thành viên
Bà: Phạm Thu Hiền	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Đỗ Thành Trung	Tổng Giám đốc
Bà: Phạm Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc
Bà: Đinh Thị Mộng Vân	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Nguyễn Lương Tâm	Phó Tổng Giám đốc

(Bổ nhiệm ngày 16 tháng 02 năm 2022)

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà: Mai Thị Thương Huyền	Trưởng ban
Bà: Nguyễn Thị Anh Xuân	Thành viên
Ông: My Duy Giang	Thành viên
Bà: Trần Thị Phương	Thành viên

(Từ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021)

(Bổ nhiệm ngày 29 tháng 04 năm 2021, Từ nhiệm ngày 24/01/2022)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban Quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Nguyễn Lương Tâm

Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Megram**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Megram được lập ngày 29 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Megram tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Nguyễn Ngọc Lân

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 1427-2018-002-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Đoàn Thị Thúy

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số: 0937-2018-002-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		82.929.630.212	190.793.304.475
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	1.248.784.969	32.019.250.647
111	1. Tiền		1.248.784.969	32.019.250.647
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		81.342.388.995	132.624.891.304
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	62.676.666.630	69.755.681.607
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	14.850.000	26.173.319.491
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	07	13.350.000.000	35.400.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	08	5.300.872.365	1.295.890.206
140	III. Hàng tồn kho	09	13.453.685	25.876.452.080
141	1. Hàng tồn kho		13.453.685	25.876.452.080
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		325.002.563	272.710.444
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	315.376.129	169.234.987
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.626.434	103.475.457
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		542.297.767.946	443.035.002.132
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	173.780.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	08	-	173.780.000
220	II. Tài sản cố định		1.670.077.486	2.111.266.305
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	1.617.203.993	1.902.653.457
222	- Nguyên giá		3.277.945.090	3.643.252.000
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.660.741.097)	(1.740.598.543)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	52.873.493	208.612.848
228	- Nguyên giá		361.359.000	666.575.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(308.485.507)	(457.962.152)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.955.979.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.955.979.000
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	537.362.479.921	437.362.701.517
251	1. Đầu tư vào công ty con		537.362.453.623	437.362.453.623
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26.298	247.894
260	V. Tài sản dài hạn khác		3.265.210.539	431.275.310
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.211.147.375	377.275.310
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30	54.063.164	54.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		625.227.398.158	633.828.306.607

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		51.777.348.583	65.503.559.954
310	I. Nợ ngắn hạn		51.777.348.583	65.503.559.954
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	37.138.034.008	38.446.578.388
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		-	15.514.593.624
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	507.999.070	1.319.814.411
314	4. Phải trả người lao động		473.597.250	361.202.833
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	399.711.329	509.205.074
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	394.356.476	252.503.795
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.863.650.450	9.099.661.829
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		573.450.049.575	568.324.746.653
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	573.450.049.575	568.324.746.653
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		440.000.000.000	440.000.000.000
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		133.450.049.575	128.324.746.653
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		128.324.746.653	118.242.573.334
421b	LNST chưa phân phối năm nay		5.125.302.922	10.082.173.319
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		625.227.398.158	633.828.306.607

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Yên

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	10.703.295.257	260.626.287.045
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	21	88.827.168	9.797.804.194
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		10.614.468.089	250.828.482.851
11	4. Giá vốn hàng bán	22	3.591.006.421	206.375.030.258
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		7.023.461.668	44.453.452.593
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	4.081.148.780	7.988.205.920
22	7. Chi phí tài chính	24	97.097.531	907.152.122
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-
25	8. Chi phí bán hàng	25	357.620.925	33.296.908.781
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.591.864.478	7.446.284.212
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.058.027.514	10.791.313.398
31	11. Thu nhập khác	27	53.014.889	295.765.671
32	12. Chi phí khác	28	83.869.325	10.306.327
40	13. Lợi nhuận khác		(30.854.436)	285.459.344
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.027.173.078	11.076.772.742
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	901.933.320	832.005.028
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	30	(63.164)	162.594.395
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.125.302.922	10.082.173.319

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yến

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Yến

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		6.027.173.078	11.076.772.742
	2. Điều chỉnh cho các khoản		(3.521.864.399)	(7.351.807.916)
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		468.803.638	635.296.654
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(412.980.692)	(125.084.695)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.577.687.345)	(7.862.019.875)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.505.308.679	3.724.964.826
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		33.016.984.269	35.143.845.822
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		25.862.998.395	69.985.708.605
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(13.536.242.755)	(90.180.769.653)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(24.034.207)	3.405.167.291
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(635.000.000)	(3.699.037.886)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		47.190.014.381	18.379.879.005
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(355.098.545)	(3.035.751.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		335.759.777	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(113.350.000.000)	(36.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		35.400.000.000	805.000.000
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		589.140	2.184.000.000
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		9.790.325	15.343.705.278
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(77.958.959.303)	(20.703.045.722)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	-
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(30.768.944.922)	(2.323.166.717)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		32.019.250.647	34.342.090.013
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.520.756)	327.351
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>1.248.784.969</u>	<u>32.019.250.647</u>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Yên

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2021

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Megram được đổi tên từ Công ty Cổ phần Elmich được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0105284398, đăng ký lần đầu ngày 27/04/2011 và đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 18/07/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng 17, Tòa nhà Tổng Công ty 319, Số 63 Lê Văn Lương, Phường Trung Hòa, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2021 là: 440.000.000.000 đồng; Tương đương 44.000.000 cổ phần; Mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 5 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 6 người).

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh đồ gia dụng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chỉ gồm các ngành nghề sau:
 - + Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
 - + Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;
 - + Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự;
- Sản xuất đồ điện dân dụng;
- Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ chỉ gồm các ngành nghề sau: Bán lẻ hàng gốm, sứ, thủy tinh lưu động;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng;
- Quảng cáo;
- Các hoạt động khác theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: Áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: Áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: Áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh): Nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Tài sản cố định phục vụ quản lý	03 - 10 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 03 năm.
- Chi phí phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite được ghi nhận theo nguyên giá và phân bổ theo thời hạn hữu dụng là 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng không quá 03 năm.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí hỗ trợ bán hàng, chiết khấu thương mại và chi phí trích trước cho các dịch vụ phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản,...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền sở hữu hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm Doanh thu cho thuê máy chủ và chi phí, dịch vụ liên quan đến phần mềm, xe, nhãn hiệu... được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành /hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai (do việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Báo cáo tài chính riêng.

Căn cứ quy định tại Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Công ty được giảm 30% số thuế TNDN phải nộp của năm 2021 do có tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong năm không quá 200 tỷ đồng và doanh thu năm 2021 giảm so với doanh thu năm 2019.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là đầu tư, điều phối hoạt động kinh doanh tại các Công ty con và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3. TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.613.000	89.749.991
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.245.171.969	31.929.500.656
	<u>1.248.784.969</u>	<u>32.019.250.647</u>

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

Mã chứng khoán	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào Công ty con				
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	537.362.453.623	270.468.971.040	437.362.453.623	211.025.435.100
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Elmich (*)	298.000.000.000	-	198.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	122.899.899.639	126.699.709.000	122.899.899.639	140.471.416.500
- Công ty Cổ phần Dược - Thiết bị Y tế Đà Nẵng	DDN 106.462.553.984	143.769.262.040	106.462.553.984	70.554.018.600
Các khoản đầu tư khác				
- Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI	26.298	213.200	247.894	276.880
- Công ty Cổ phần Phát triển nhà Thủ Đức	TDH -	-	16.843	20.300
- Ngân hàng TMCP Quân Đội	MBB 26.298	57.800	26.298	34.080
	537.362.479.921	270.469.184.240	437.362.701.517	211.025.711.980

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định theo giá đóng của trên sàn HNX, HOSE và UPCOM tại ngày 31/12/2020 và 31/12/2021. Riêng khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Elmich và Công ty TNHH Elmich Việt Nam, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(*) Theo Quyết định số 54/2021/QĐ-HDQT ngày 27/09/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Megram đã thông qua việc tăng vốn góp của Công ty tại Công ty Cổ phần Elmich từ 198 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,00% vốn điều lệ) lên 298 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ sở hữu là 99,33% vốn điều lệ). Hình thức tăng vốn là chuyển đổi 100 tỷ đồng Công ty Cổ phần Megram cho Công ty Cổ phần Elmich vay thành vốn góp của chủ sở hữu.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Elmich	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	99,34%	99,34%	Sản xuất các sản phẩm về đồ gia dụng.
Công ty TNHH Elmich Việt Nam	Huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh các sản phẩm, hàng hóa là đồ gia dụng.
Công ty Cổ phần Thực phẩm Lâm Đồng	Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	51,00%	51,00%	Sản xuất, kinh doanh các loại rượu, đồ uống; chế biến nhân điều xuất khẩu.
Công ty Cổ phần Dược- Thiết bị Y tế Đà Nẵng	Quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng	51,00%	51,00%	Kinh doanh xuất nhập khẩu dược phẩm, dược liệu, hoá chất, trang thiết bị y tế-khoa học kỹ thuật, thực phẩm dinh dưỡng và phòng bệnh.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Elmich Việt Nam	-	-	13.619.276.661	-
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	114.019.510	-	46.550.107.628	-
- Công ty Cổ phần Elmich	59.558.207.957	-	-	-
- Công ty Cổ phần MEDIAMART Việt Nam	-	-	5.002.871.171	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	3.004.439.163	-	4.583.426.147	-
	62.676.666.630	-	69.755.681.607	-

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Elmich	-	-	26.070.934.901	-
- Các khoản trả trước người bán khác	14.850.000	-	102.384.590	-
	14.850.000	-	26.173.319.491	-

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	-	-	35.400.000.000	-
- Công ty Cổ phần Elmich ^(*)	13.350.000.000	-	-	-
	13.350.000.000	-	35.400.000.000	-

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay như sau:

(*) Hợp đồng cho vay số 002/HĐMT/MEG-ELHNAM ngày 01/01/2021 giữa Công ty Cổ phần Megram và Công ty Cổ phần Elmich với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức cho vay là: 150.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Đầu tư tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh thương mại;
- Thời hạn vay: 06 tháng căn cứ vào từng thời điểm nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 4,5%/năm;
- Hình thức bảo đảm: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2021 là 13.350.000.000 đồng.

8. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu Công ty Cổ phần Elmich về lãi cho vay	3.559.253.425	-	-	-
- Tạm ứng	293.121	-	44.219.849	-
- Phải thu Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	29.415.007	-	26.849.330	-
- Phải thu về các khoản Công ty TNHH Thương mại Elmich thu hộ tiền hàng	1.637.644.180	-	-	-
- Phải thu khác	74.266.632	-	1.224.821.027	-
	5.300.872.365	-	1.295.890.206	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	173.780.000	-
	-	-	173.780.000	-

9. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	-	-	135.553.276	-
- Công cụ, dụng cụ	12.544.545	-	71.802.849	-
- Hàng hóa	909.140	-	25.669.095.955	-
	13.453.685	-	25.876.452.080	-

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	TSCĐ dùng trong quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.221.076.182	422.175.818	3.643.252.000
- Mua trong năm	355.098.545	-	355.098.545
- Thanh lý, nhượng bán	(720.405.455)	-	(720.405.455)
Số dư cuối năm	2.855.769.272	422.175.818	3.277.945.090
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.523.611.029	216.987.514	1.740.598.543
- Khấu hao trong năm	328.489.633	80.334.427	408.824.060
- Thanh lý, nhượng bán	(488.681.506)	-	(488.681.506)
Số dư cuối năm	1.363.419.156	297.321.941	1.660.741.097
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.697.465.153	205.188.304	1.902.653.457
Tại ngày cuối năm	1.492.350.116	124.853.877	1.617.203.993

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 65.000.000 đồng.

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	666.575.000	666.575.000
- Thanh lý, nhượng bán	(305.216.000)	(305.216.000)
Số dư cuối năm	361.359.000	361.359.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	457.962.152	457.962.152
- Khấu hao trong năm	59.979.578	59.979.578
- Thanh lý, nhượng bán	(209.456.223)	(209.456.223)
Số dư cuối năm	308.485.507	308.485.507
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	208.612.848	208.612.848
Tại ngày cuối năm	52.873.493	52.873.493

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 199.087.000 đồng.

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phần mềm	175.694.701	40.463.155
- Các khoản khác	139.681.428	128.771.832
	315.376.129	169.234.987
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	161.901.188	293.313.406
- Chi phí phát triển phần mềm hệ thống Oracle Netsuite	3.027.062.500	-
- Các khoản khác	22.183.687	83.961.904
	3.211.147.375	377.275.310

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Chi nhánh Công ty TNHH Thương Mại Elmich	1.173.458.803	1.173.458.803	108.821.115	108.821.115
- Yushuai Co., Ltd (*)	35.498.957.150	35.498.957.150	35.955.859.086	35.955.859.086
- Phải trả các đối tượng khác	465.618.055	465.618.055	2.381.898.187	2.381.898.187
	37.138.034.008	37.138.034.008	38.446.578.388	38.446.578.388

(*) Theo Phụ lục Hợp đồng số 06A/HDNT/PL ngày 01/08/2019, điều chỉnh lại thời hạn thanh toán đã nêu trong hợp đồng nguyên tắc số 01032019/HDNT ký ngày 01/03/2019, hai Công ty đã thống nhất lại thời gian thanh toán là trong vòng 30 ngày làm việc kể từ ngày Yushuai Co., Ltd gửi đề nghị thanh toán cho Công ty Cổ phần Megram. Tại ngày 31/12/2021, các bên thỏa thuận chưa phải trả khoản công nợ này.

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.295.853.303	3.139.121.262	4.215.654.061	-	219.320.504
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.215.862	-	2.215.862	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	21.745.246	901.933.320	635.000.000	-	288.678.566
- Thuế thu nhập cá nhân	103.475.457	-	193.618.394	99.769.371	9.626.434	-
- Các loại thuế khác	-	-	278.619.220	278.619.220	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	15.251.350	15.251.350	-	-
	103.475.457	1.319.814.411	4.528.543.546	5.246.509.864	9.626.434	507.999.070

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Trích trước chi phí thường theo doanh số	270.315.818	270.428.066
- Chi phí phải trả khác	129.395.511	238.777.008
	399.711.329	509.205.074

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	518.817.960	513.057.960
- Bảo hiểm y tế	2.262.177	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	303.500	-
- Phải trả cán bộ công nhân viên ứng trước	-	13.870.090
- Phải trả Ông Đỗ Thành Trung (*)	12.311.368.764	5.423.465.845
- Công ty TNHH Thương mại Elmich	-	3.110.510.493
- Phải trả khác	30.898.049	38.757.441
	12.863.650.450	9.099.661.829

(*) Khoản phải trả ông Đỗ Thành Trung mục đích để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo Hợp đồng cho mượn tiền số 001/HĐMT/ELM-DTT ngày 03/01/2021, thời hạn vay 12 tháng, không tính lãi.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước việc cho thuê máy chủ và chi phí, dịch vụ liên quan đến phần mềm (*)	261.602.237	252.503.795
- Doanh thu từ cho thuê Office 365	132.754.239	-
	394.356.476	252.503.795

(*) Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 31/12/2021 là doanh thu nhận trước từ các đối tác về chi phí, dịch vụ liên quan đến việc sử dụng phần mềm Oracle từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/01/2022.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	440.000.000.000	118.255.623.073	558.255.623.073
Lãi trong năm trước	-	10.082.173.319	10.082.173.319
Giảm khác	-	(13.049.739)	(13.049.739)
Số dư cuối năm trước	440.000.000.000	128.324.746.653	568.324.746.653
Số dư đầu năm nay	440.000.000.000	128.324.746.653	568.324.746.653
Lãi trong năm nay	-	5.125.302.922	5.125.302.922
Số dư cuối năm nay	440.000.000.000	133.450.049.575	573.450.049.575

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 28/2021/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29 tháng 04 năm 2021 thông qua việc giữ lại toàn bộ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối để tái đầu tư vào hoạt động của Công ty.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND	Tỷ lệ %
Ông Đỗ Thành Trung	135.659.700.000	30,83%	135.659.700.000	30,83%
Ông Đỗ Hùng Sơn	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Ông Đỗ Xuân Hiếu	22.000.000.000	5,00%	22.000.000.000	5,00%
Công ty Cổ phần Donal Việt Nam	154.000.000.000	35,00%	154.000.000.000	35,00%
Cổ đông khác	106.340.300.000	24,17%	106.340.300.000	24,17%
	440.000.000.000	100,00%	440.000.000.000	100,00%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	440.000.000.000	440.000.000.000
- Vốn góp cuối năm	440.000.000.000	440.000.000.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.000.000	44.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	44.000.000	44.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng tại tầng 17, tòa nhà Tổng Công ty 319, số 63, đường Lê Văn Lương, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội theo hợp đồng thuê hoạt động với thời hạn thuê là 03 năm kể từ ngày 01/01/2021 với số tiền thuê phải trả 01 năm là 180.000.000 đồng.

b) Ngoại tệ các loại

	Đơn vị tính	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ	USD	3.846,40	3.859,60

20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Doanh thu bán hàng	1.002.642.388	260.626.287.045
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.700.652.869	-
	10.703.295.257	260.626.287.045

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chiết khấu thương mại	315.819	4.538.774.280
- Hàng bán bị trả lại	88.511.349	5.259.029.914
	88.827.168	9.797.804.194

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	629.582.735	206.375.030.258
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.961.423.686	-
	3.591.006.421	206.375.030.258

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.569.033.750	435.272.275
Lãi bán các khoản đầu tư	370.247	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	10.000	7.426.747.600
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.601.072	1.101.350
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	508.133.711	125.084.695
	4.081.148.780	7.988.205.920

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	832.656.593
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	2.703	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.941.809	74.495.529
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	95.153.019	-
	97.097.531	907.152.122

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.449.998	64.054.360
Chi phí nhân công	38.371.726	7.437.768.082
Chi phí khấu hao tài sản cố định	142.198.495	240.382.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.123.549	22.057.235.237
Chi phí khác bằng tiền	114.477.157	3.497.468.520
	357.620.925	33.296.908.781

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.817.845.500	3.734.568.592
Chi phí khấu hao tài sản cố định	326.605.143	394.914.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.191.606.791	1.454.443.166
Chi phí khác bằng tiền	255.807.044	1.862.358.381
	4.591.864.478	7.446.284.212

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	8.276.051	-
Tiền phạt thu được	-	25.939.256
Thu nhập khác	44.738.838	269.826.415
	53.014.889	295.765.671

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	15.450.184	5.256.667
Chi phí khác	68.419.141	5.049.660
	83.869.325	10.306.327

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	6.027.173.078	11.076.772.742
Các khoản điều chỉnh tăng	415.217.776	510.000.000
- Chi phí không hợp lệ	414.901.957	240.000.000
- Chiết khấu thương mại trích trước	315.819	270.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(10.000)	(7.426.747.600)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(10.000)	(7.426.747.600)
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.442.380.854	4.160.025.142

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

	1.288.476.171	832.005.028
Thuế TNDN được giảm năm 2021 và 2020 căn cứ Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban thường vụ Quốc hội và Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020 của Chính phủ	(386.542.851)	-

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	901.933.320	832.005.028
--	--------------------	--------------------

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào thuế TNDN phải nộp năm nay	-	21.849.179
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	21.745.246	2.866.928.925
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(635.000.000)	(3.699.037.886)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	288.678.566	21.745.246

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	54.063.164	54.000.000
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	54.063.164	54.000.000

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	216.594.395
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(63.164)	(54.000.000)
	(63.164)	162.594.395

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.449.998	64.054.360
Chi phí nhân công	2.856.217.226	11.172.336.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	468.803.638	635.296.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.207.154.026	23.511.678.403
Chi phí khác bằng tiền	370.284.201	5.359.826.901
	7.910.909.089	40.743.192.993

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.248.784.969	-	32.019.250.647	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.977.538.995	-	71.225.351.813	-
Các khoản cho vay	13.350.000.000	-	35.400.000.000	-
Đầu tư dài hạn	26.298	-	247.894	-
	82:576.350.262	-	138,644.850.354	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	50.001.684.458	47.546.240.217
Chi phí phải trả	399.711.329	509.205.074
	50.401.395.787	48.055.445.291

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán năm Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Đầu tư dài hạn	-	26.298	-	26.298
	-	26.298	-	26.298
Tại ngày 01/01/2021				
Đầu tư dài hạn	-	247.894	-	247.894
	-	247.894	-	247.894

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.248.784.969	-	-	1.248.784.969
Phải thu khách hàng, phải thu khác	67.977.538.995	-	-	67.977.538.995
Các khoản cho vay	13.350.000.000	-	-	13.350.000.000
	82.576.323.964	-	-	82.576.323.964
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.019.250.647	-	-	32.019.250.647
Phải thu khách hàng, phải thu khác	71.051.571.813	173.780.000	-	71.225.351.813
Các khoản cho vay	35.400.000.000	-	-	35.400.000.000
	138.470.822.460	173.780.000	-	138.644.602.460

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	50.001.684.458	-	-	50.001.684.458
Chi phí phải trả	399.711.329	-	-	399.711.329
	50.401.395.787	-	-	50.401.395.787
Tại ngày 01/01/2021				
Phải trả người bán, phải trả khác	47.546.240.217	-	-	47.546.240.217
Chi phí phải trả	509.205.074	-	-	509.205.074
	48.055.445.291	-	-	48.055.445.291

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. THÔNG TIN KHÁC

Theo Quyết định số 13A/2022/QĐ-TGD ngày 01/03/2022 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Megram về việc điều chỉnh phân công công việc Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn, Ông Nguyễn Lương Tâm - Phó Tổng Giám đốc Công ty được phân công ký Báo cáo tài chính này và các tài liệu công bố thông tin sau khi báo cáo được phê duyệt.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Yên

Phụ trách kế toán

Nguyễn Thị Yên

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2022

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lương Tâm

